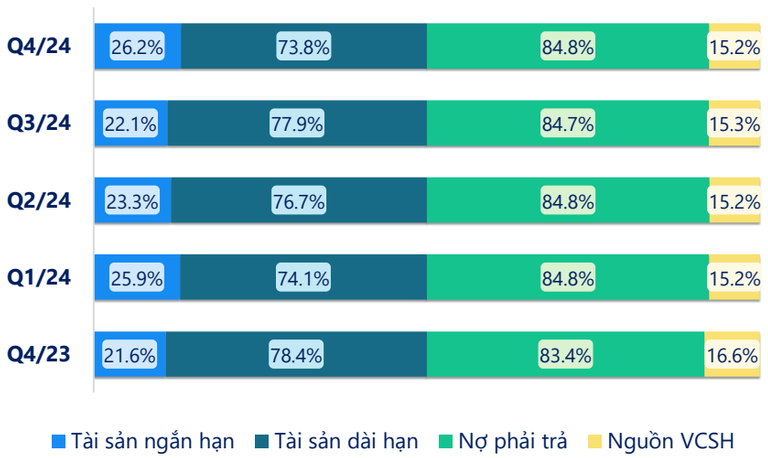
FireAnt

# CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 6,100 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,600 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,100 |
| SL cổ phiếu LH | 183,988,900 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 238,030 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,122 |
| P/E | -208.1 |
| EPS | -29 |

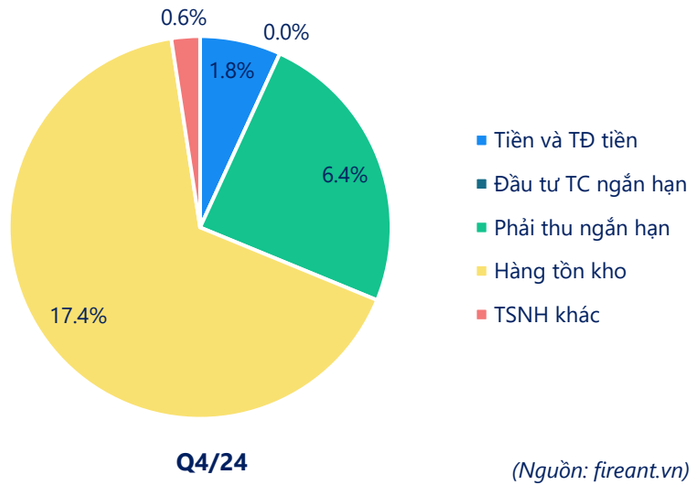
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TIS | -3.2% | -16.4% | -3.2% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu Tổng tài sản



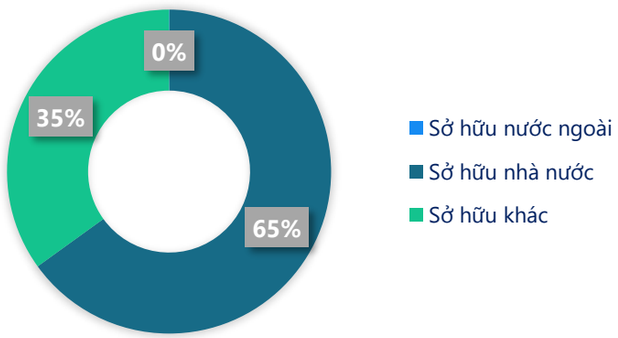

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



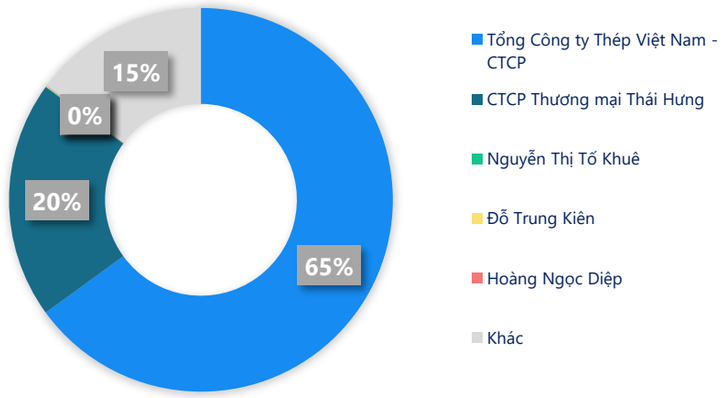

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



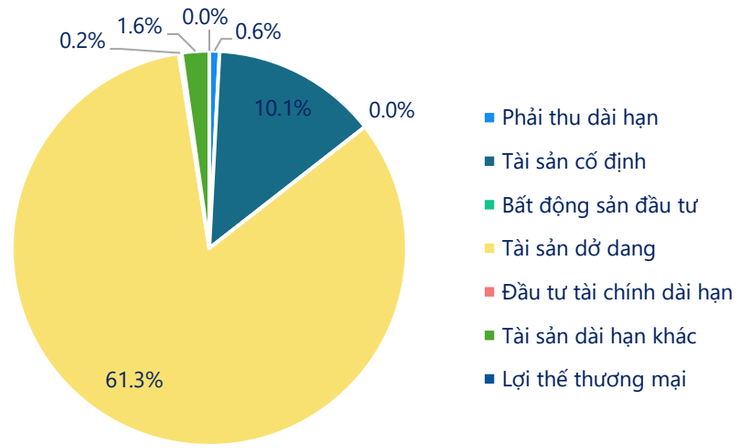

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

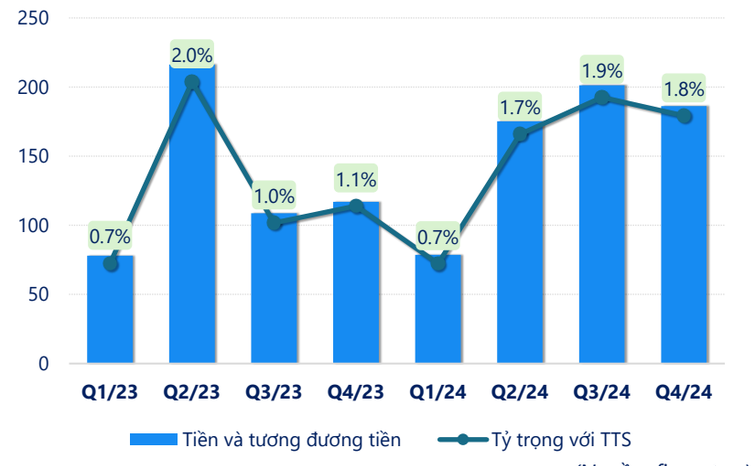



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

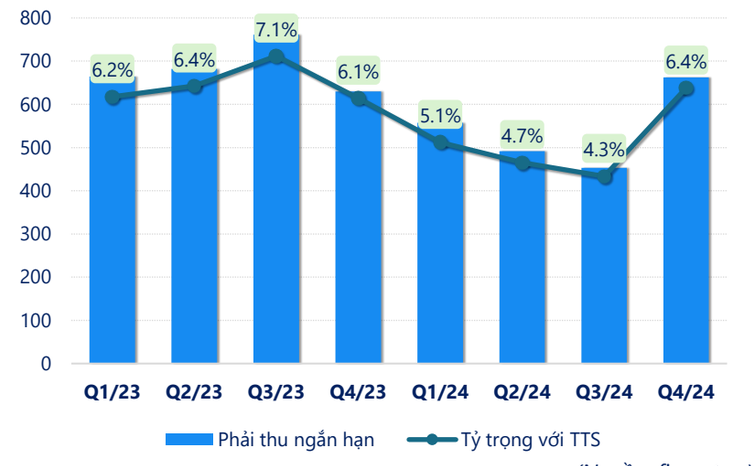
# CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

## Tiền và tương đương tiền



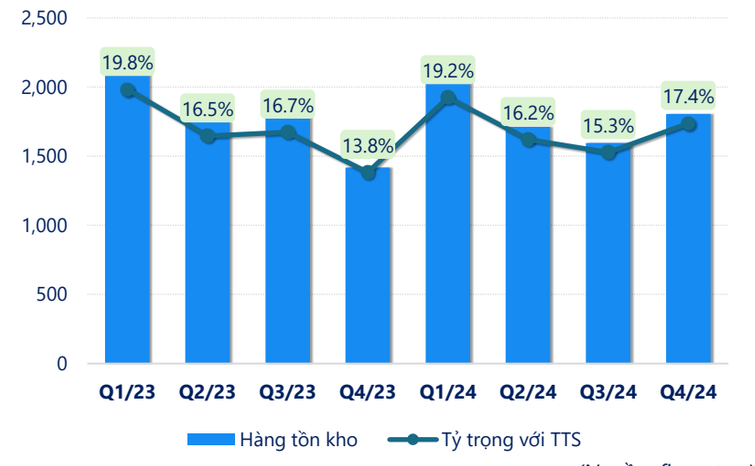

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



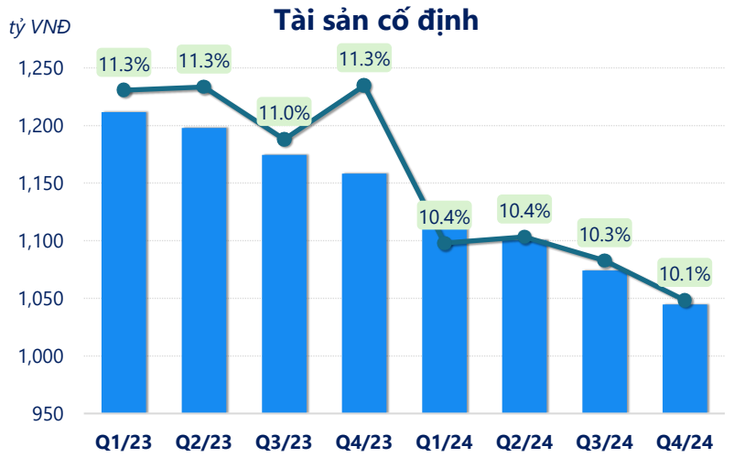

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



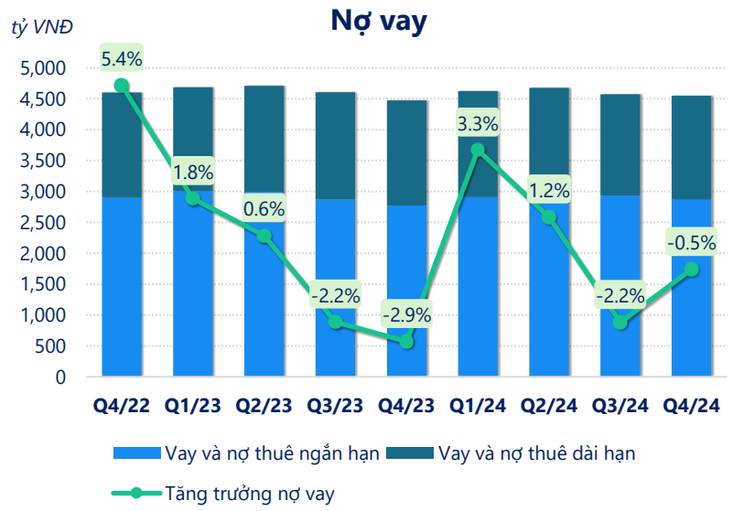

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



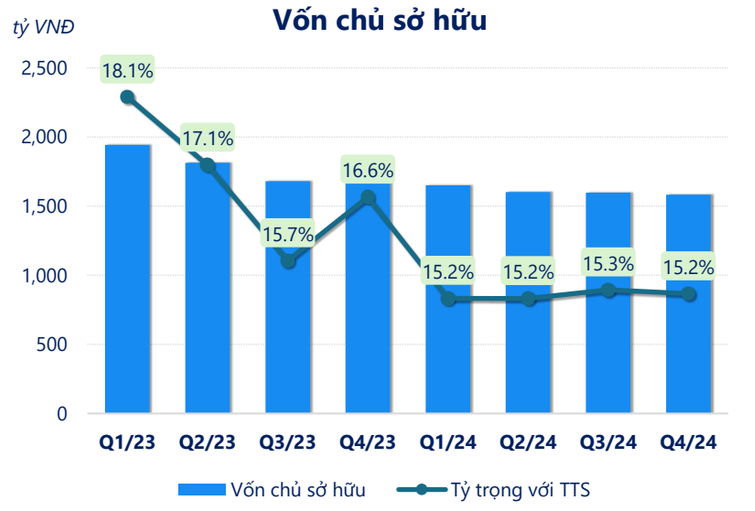

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



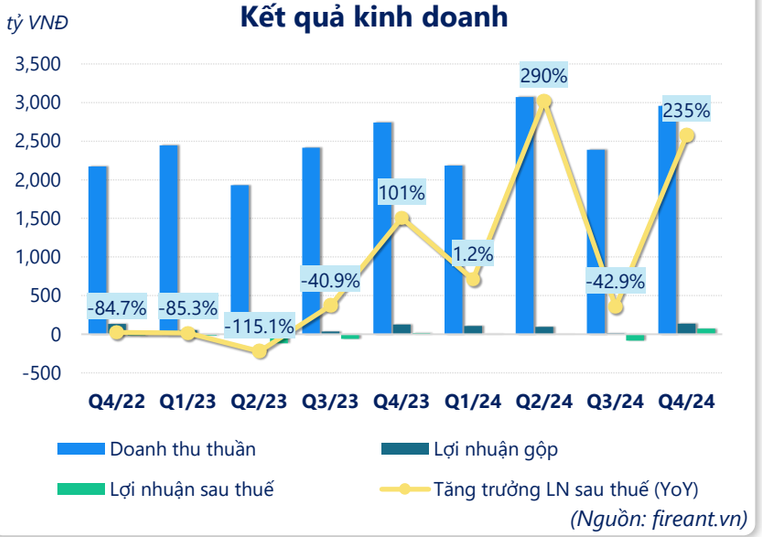

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

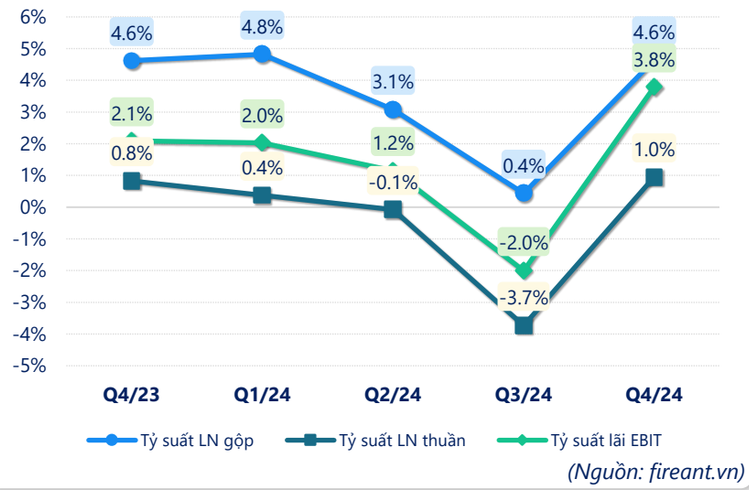
# CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

## Kết quả kinh doanh



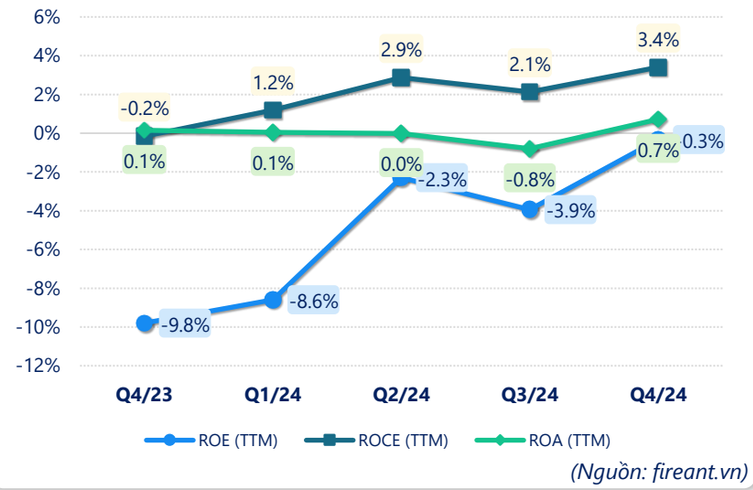

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



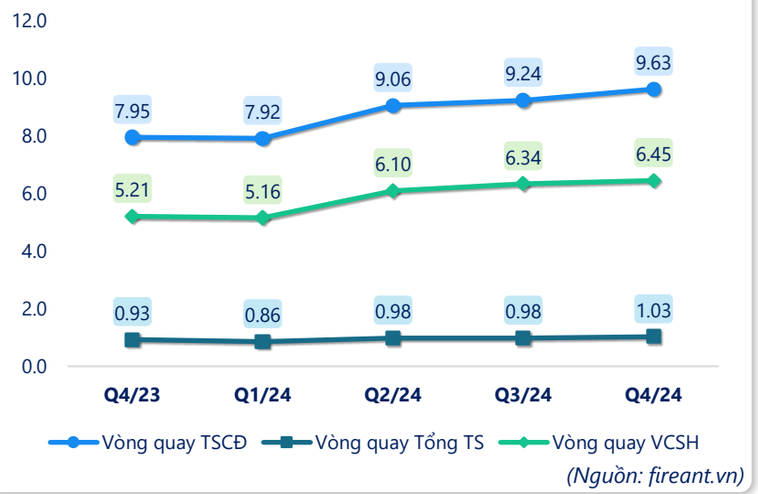

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



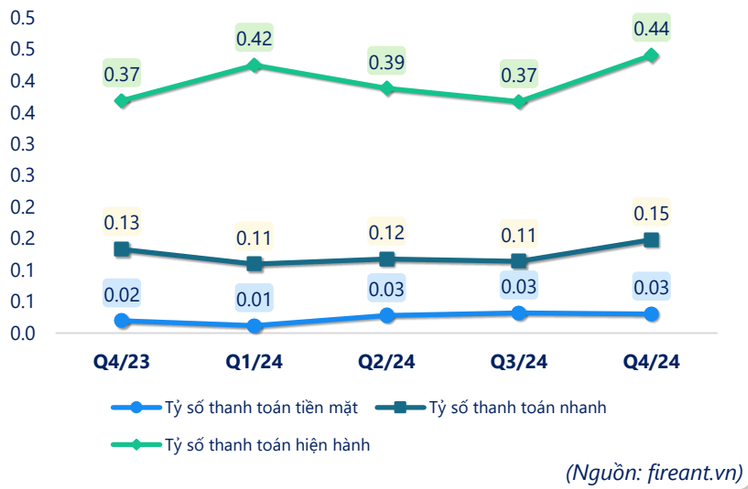

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



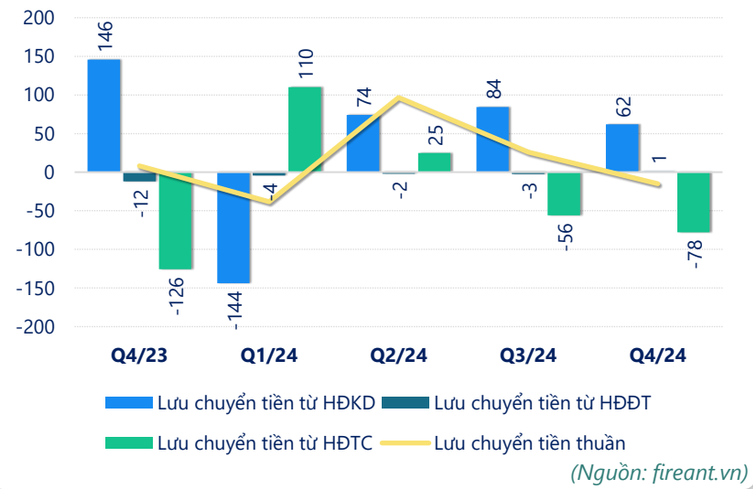

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **10,389** | **10,252** | **1.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 2,720 | 2,216 | 22.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 186 | 117 | 59.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 663 | 629 | 5.4% |
| Hàng tồn kho | 1,805 | 1,417 | 27.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 65.7 | 52.9 | 24.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **7,669** | **8,036** | **-4.6%** |
| Phải thu dài hạn | 63.8 | 60.8 | 5.0% |
| Tài sản cố định | 1,045 | 1,158 | -9.8% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 6,370 | 6,630 | -3.9% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 19.3 | 19.3 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **171** | **168** | **1.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 8,806 | 8,545 | 3.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **6,176** | **6,018** | **2.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2,866 | 2,774 | 3.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,074 | 611 | 75.8% |
| **Nợ dài hạn** | 2,630 | 2,527 | 4.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,684 | 1,701 | -1.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,582** | **1,708** | **-7.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,582** | **1,708** | **-7.3%** |
| Vốn điều lệ | 1,840 | 1,840 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 2,741 | 2,183 | 3,071 | 2,390 | 2,957 |
| Giá vốn hàng bán | 2,615 | 2,077 | 2,976 | 2,380 | 2,820 |
| **Lợi nhuận gộp** | 127 | 105 | 94.6 | 10.5 | 137 |
| Doanh thu HĐTC | 7.57 | 5.91 | 8.48 | 1.27 | 3.45 |
| Chi phí TC | 42.0 | 37.2 | 35.8 | 35.5 | 32.4 |
| **Chi phí lãi vay** | 40.0 | 37.0 | 35.0 | 35.4 | 32.1 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 22.3 | 10.8 | 12.9 | 10.3 | 17.0 |
| Chi phí QLDN | 47.1 | 55.1 | 56.7 | 55.1 | 63.2 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 22.8 | 8.14 | -2.33 | -89.2 | 28.1 |
| Lợi nhuận khác | -5.52 | -0.99 | 2.70 | 5.91 | 51.8 |
| **LN trước thuế** | 17.3 | 7.15 | 0.37 | -83.3 | 79.9 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 15.6 | 5.97 | -0.95 | -84.0 | 74.3 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 15.1 | 5.68 | -1.29 | -84.1 | 74.3 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 146 | -144 | 73.9 | 84.5 | 61.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -11.8 | -4.23 | -2.14 | -2.63 | 1.01 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -126 | 110 | 24.8 | -55.9 | -78.0 |
| Tiền đầu kỳ | 109 | 117 | 78.6 | 175 | 201 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **8.17** | **-38.3** | **96.6** | **26.0** | **-15.0** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0.01 | -0.02 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 117 | 78.6 | 175 | 201 | 186 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic